

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 31/3/2025.
V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông Phạm Văn Huynh.

+ Bà Lê Thị Ánh Sáng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh- Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Minh- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 838/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu S, sinh năm: 1996.

Địa chỉ: Ấp Q, xã C, huyện P, tỉnh B.

Địa chỉ liên hệ: Số F, phường V, thành phố Q, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Anh Đặng Tuấn V, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Tổ T, Khu L, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Chị S có đơn xin vắng mặt, anh V vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2024 và lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu S trình bày: Chị và anh V chung sống với nhau từ đầu năm 2016. Đến tháng 6 năm 2016 mới đăng kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai ngày 29/6/2016, cả hai đều tự nguyện. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2019, thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách hai bên không hòa thuận, anh V không quan tâm gì đến gia đình, từ đó cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường hay gây gổ, cãi vã nhau vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7/2019 cho đến nay. Thời gian ly

thân vợ chồng không có bàn bạc đoàn tụ. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn anh V.

Về con chung: Có 01 con chung Đặng Gia B, sinh ngày 30/11/2016 hiện chị đang trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

+ *Bị đơn anh Đặng Tuấn V không đến Tòa làm việc nên không có lời khai.*

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định, bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị S, cho chị S được ly hôn anh V.

Về con chung: Có 01 con chung Đặng Gia B, sinh ngày 30/11/2016. Hiện chị S đang nuôi dưỡng con tốt. Đề nghị giao cháu Đặng Gia B cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho anh V nhưng anh V không có ý kiến và vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị Thu S. Địa chỉ: Xã C, huyện P, tỉnh B chấp ly hôn với anh V thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu S và anh Đặng Tuấn V kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày

29/6/2016 là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống, chị S và anh V có những bất đồng về quan điểm sống, anh V không quan tâm gì đến gia đình, vợ chồng chị S thường xuyên gây gổ, cãi vã từ đó cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng chị S đã sống ly thân nhau từ tháng 7/2019 cho đến nay, không bàn bạc đoàn tụ, không còn quan tâm gì đến nhau. Chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được. Nhận thấy, điều kiện để chị S và anh V đoàn tụ chung sống với nhau là không có, tình trạng của vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Xét, yêu cầu ly hôn của chị S là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về con chung: Có 01 cháu. Đặng Gia B, sinh ngày 30/11/2016, cháu Bảo đã trên 07 tuổi. Qua tham khảo ý kiến cháu Bảo có nguyện vọng được sống với chị S. Thời gian qua chị S nuôi dưỡng con tốt. Để đảm bảo cuộc sống ổn định cho con chung nên giao cháu Đặng Gia B, sinh ngày 30/11/2016 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng: Tạm thời anh V không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có.

[7] Quan điểm đại diện Viện kiểm sát phù hợp chứng cứ đã thu thập, quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[8] Án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chị Nguyễn Thị Thu S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1- Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu S đối với anh Đặng Tuấn V về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Cho chị Nguyễn Thị Thu S được ly hôn anh Đặng Tuấn V.

Về con chung: Giao cháu Đặng Gia B, sinh ngày 30/11/2016 cho chị Nguyễn Thị Thu S trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm thời anh Đặng Tuấn V không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị Thu S và anh Đặng Tuấn V vẫn phải có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, anh V có quyền đến thăm con không ai được ngăn cản. Khi cần thiết các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có.

2- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số 0016598 ngày 28/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. (Đã nộp xong)

3- Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- UBND xã Đ, huyện L;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Cảnh